



wài tou
外头
f · outside

Example Sentences

wài tou xià yǔ le

外头下雨了。

It's raining outside.

hái zi men zài wài tou wán dé hěn kāi xīn

孩子们在外头玩得很开心。

The children are playing happily outside.

wài tou fēng hěn dà chū mén jì de duō chuān jiàn yī fu

外头风很大，出门记得多穿件衣服。

It's very windy outside; remember to wear an extra layer when going out.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外												
头	头	头	头	头	头	头	头												